

Số: 22 /CBTT – NN24

Dĩ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

- Mã chứng khoán: NNC
- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3751515 Fax: 0274.3751234
- Email: haitran_69@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 03/2024;
- Công văn số 17/CV-NN24 ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc giải trình lợi nhuận quý 03 và lũy kế 09 tháng đầu năm 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn www.nuinho.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền
công bố thông tin

TRẦN VĂN HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2024

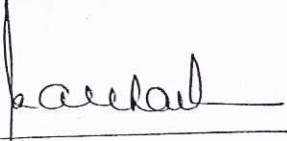
Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		230,786,937,609	229,379,470,498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	56,782,702,987	34,222,387,046
1. Tiền	111		9,642,702,987	4,672,387,046
2. Các khoản tương đương tiền	112		47,140,000,000	29,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	99,592,129,989	105,005,129,989
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129,989	129,989
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99,592,000,000	105,005,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,215,393,888	23,062,192,315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	14,401,792,565	13,617,612,288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	16,694,317	3,958,736,786
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V5	2,800,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V6	6,996,907,006	5,485,843,241
IV. Hàng tồn kho	140	V7	31,697,595,289	47,925,456,014
1. Hàng tồn kho	141		31,697,595,289	47,925,456,014
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V8	18,499,115,456	19,164,305,134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		738,459,187	724,047,956
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		17,760,656,269	18,440,257,178
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		241,281,286,761	202,054,928,999
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,994,370,935	3,728,110,856
6. Phải thu dài hạn khác	216	V9	3,994,370,935	3,728,110,856
II. Tài sản cố định	220	V10	55,476,132,449	51,751,260,501
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49,915,277,814	46,125,729,442
- Nguyên giá	222		92,326,715,974	84,721,700,781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,411,438,160)	(38,595,971,339)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,560,854,635	5,625,531,059
- Nguyên giá	228		16,223,699,700	16,153,699,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,662,845,065)	(10,528,168,641)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	166,075,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	166,075,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V11	120,857,260,000	103,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		121,451,902,000	103,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(594,642,000)	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60,953,523,377	43,409,482,642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V12	57,046,923,377	39,082,882,642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V13	3,906,600,000	4,326,600,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		472,068,224,370	431,434,399,497
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		70,075,089,846	57,069,357,044
I. Nợ ngắn hạn	310		65,714,645,063	53,166,275,251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	2,429,406,831	760,706,417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V15	1,341,549,936	1,351,777,317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	23,356,993,679	6,639,671,898
4. Phải trả người lao động	314	V17	1,080,151,455	3,145,473,800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	3,488,698,423	3,772,684,844
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19	9,194,545,772	8,383,903,009
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	3,263,092,287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V19a	19,734,908,905	21,834,908,905
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,088,390,062	4,014,056,774
II. Nợ dài hạn	330		4,360,444,783	3,903,081,793
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V20	432,638,868	174,970,938
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V21	3,927,805,915	3,728,110,855
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		401,993,134,524	374,365,042,453
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	401,993,134,524	374,365,042,453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219,200,000,000	219,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55,538,211,485	47,079,048,791
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126,769,116,177	107,600,186,800
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96,549,451,031	80,860,476,709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,219,665,146	26,739,710,091
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		472,068,224,370	431,434,399,497

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập



Trần Văn Hải

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải



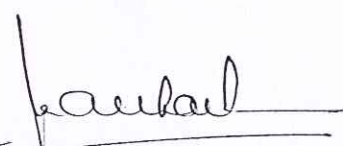
Giám Đốc

Phạm Thanh Liêm

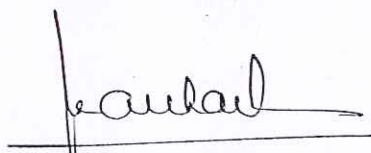
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LUỸ KẾ ĐẾN QUÝ 3	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66,711,103,816	45,488,764,807	184,107,328,547	121,205,406,963
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		66,711,103,816	45,488,764,807	184,107,328,547	121,205,406,963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44,288,348,901	33,242,522,836	123,264,577,511	89,378,489,885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,422,754,915	12,246,241,971	60,842,751,036	31,826,917,078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,614,664,784	5,094,921,015	4,450,823,318	9,073,713,523
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	-	248,415	617,085,880	1,231,556
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		2,533,187	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,277,101,764	1,885,897,541	4,053,139,398	3,980,534,763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,532,344,346	1,628,405,123	7,459,322,846	6,081,070,134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		20,227,973,589	13,826,611,907	53,164,026,230	30,837,794,148
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	64,273,280	93,907,740	927,909,644
12. Chi phí khác	32	VI.8	5,000,000		643,575,461	304,828,887
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,000,000)	64,273,280	(549,667,721)	623,080,757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,222,973,589	13,890,885,187	52,614,358,509	31,460,874,905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3,943,406,053	2,033,066,801	9,964,933,431	5,534,183,589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		102,188,665	127,108,735	677,667,930	140,169,890
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,177,378,871	11,730,709,651	41,971,757,148	25,786,521,426

Người lập


Trần Văn Hải

Kế toán trưởng


Trần Văn Hải

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám Đốc


Phạm Thanh Liêm

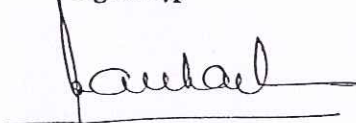
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2024

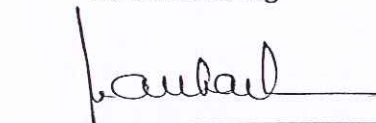
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 1	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	181,044,335,245	115,670,439,481
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(81,072,098,476)	(44,409,469,909)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,998,659,767)	(9,014,091,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,533,187)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,982,119,409)	(7,323,511,548)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,182,506,586	5,147,243,885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25,911,713,053)	(28,847,400,889)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	57,259,717,939	31,223,210,020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,853,814,307)	(19,364,404,667)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	907,609,644
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94,197,000,000)	(88,720,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	99,610,000,000	92,050,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18,451,902,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,162,483,696	8,372,864,070
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(20,730,232,611)	(6,753,930,953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,263,092,287)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,706,077,100)	(10,911,860,765)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(13,969,169,387)	(10,911,860,765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	22,560,315,941	13,557,418,302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34,222,387,046	21,959,479,762
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	56,782,702,987	35,516,898,064

Người lập



Trần Văn Hải

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Ngày 18 tháng 10 Năm 2024

Giám Đốc



Phạm Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 12) ngày 01/07/2022 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2023 là 219.200.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

1.3. Số lượng lao động tại Công ty : tại ngày 31/12/2023 là 71 người; tại ngày 30/09/2024 là 77 người)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác..

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Khi lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán niên độ năm 2023, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.14. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

V1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	903,107,976	589,158,585
Tiền gửi ngân hàng	8,739,595,011	4,083,228,461
Các khoản tương đương tiền	47,140,000,000	29,550,000,000
Cộng	56,782,702,987	34,222,387,046
V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	66,592,000,000	72,005,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	33,000,000,000	33,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	129,989	129,989
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
Cộng	99,592,129,989	105,005,129,989
V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	14,401,792,565	13,617,612,288
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		0
Cộng	14,401,792,565	13,617,612,288
* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là :		
	3,782,708,638	6,988,832,392
(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.		
V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	16,694,317	3,958,736,786
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	16,694,317	3,958,736,786
(*) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 30/09/2024		
V5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	2,800,000,000	0
	2,800,000,000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ PHMT tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	3,431,742,687
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	2,163,194,319	874,854,697
Phải thu khác	17,300,000	14,686,857
Tạm ứng	421,670,000	201,559,000
Đặt cọc mua đất, máy photo	963,000,000	963,000,000
Cộng	6,996,907,006	5,485,843,241
V7. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên vật liệu (*)	3,453,155,525	1,984,357,838
Công cụ dụng cụ	37,135,000	42,668,633
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	660,467,245	192,190,573
Thành phẩm	26,726,961,856	43,619,892,851
Hàng hóa	819,875,663	1,258,583,482
Hàng gửi đi bán	0	827,762,637
Cộng	31,697,595,289	47,925,456,014
(*) Trong đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	31,697,595,289	47,925,456,014
V8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	738,459,187	724,047,956
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	17,760,656,269	18,440,257,178
Thuế GTGT được khấu trừ		0
Cộng	18,499,115,456	19,164,305,134
V9. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	3,994,370,935	3,728,110,856
Cộng	3,994,370,935	3,728,110,856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6,276,625,981	74,065,676,584	3,871,898,216	507,500,000	84,721,700,781
Mua trong kỳ	156,000,000	11,909,124,284			12,065,124,284
Tăng khác (*)					0
Thanh lý, nhượng bán		4,460,109,091			4,460,109,091
Giảm khác					0
Số cuối kỳ	6,432,625,981	81,514,691,777	3,871,898,216	507,500,000	92,326,715,974
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	5,037,941,633	30,668,310,860	2,622,718,846	267,000,000	38,595,971,339
Tăng trong kỳ	198,249,229	6,888,693,372	283,490,001	0	7,370,432,602
Giảm trong kỳ		3,554,965,781			3,554,965,781
Số cuối kỳ	5,236,190,862	34,002,038,451	2,906,208,847	267,000,000	42,411,438,160
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1,238,684,348	43,397,365,724	1,249,179,370	240,500,000	46,125,729,442
Số cuối kỳ	1,196,435,119	47,512,653,326	965,689,369	240,500,000	49,915,277,814

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý cân hàng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	16,121,699,700		32,000,000		16,153,699,700
Tăng trong kỳ	0		70,000,000		70,000,000
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	16,121,699,700	0	102,000,000	0	16,223,699,700
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	10,496,168,641	0	32,000,000	0	10,528,168,641
Tăng trong kỳ	131,837,534		2,838,890		134,676,424
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	10,628,006,175	0	34,838,890	0	10,662,845,065
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5,625,531,059	0	0	0	5,625,531,059
Số cuối kỳ	5,493,693,525	0	67,161,110	0	5,560,854,635

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V11. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
-Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*) (Số lượng cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP)	103,000,000,000	103,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp (Số lượng cổ phiếu NHC đang sở hữu: 595.242 CP)	18,451,902,000	0
Cộng	121,451,902,000	103,000,000,000
V12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn CNBP	57,046,923,377	39,082,882,642
Cộng	57,046,923,377	39,082,882,642
V13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	19,533,000,000	19,533,000,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	0	2,100,000,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	3,906,600,000	3,906,600,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	0	420,000,000
	3,906,600,000	4,326,600,000
V14. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	2,429,406,831	760,706,417
Cộng	2,429,406,831	760,706,417
(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty		
V15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	1,341,549,936	1,351,777,317
Cộng	1,341,549,936	1,351,777,317
(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	5,622,254,361	1,345,016,057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,167,672,762	3,558,565,778
Thuế thu nhập cá nhân	227,518,755	0
Thuế tài nguyên	822,735,000	870,030,000
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	848,575,123	866,060,063
Tiền thuê đất	339,651,046	0
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6,328,586,632	0
Cộng	23,356,993,679	6,639,671,898

V17. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động	1,080,151,455	3,145,473,800
Cộng	1,080,151,455	3,145,473,800

V18. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí XMTB	2,626,698,423	2,870,618,108
Chi phí đền bù đất	800,000,000	800,000,000
Chi phí kiểm toán	62,000,000	62,000,000
Chi phí khác	0	40,066,736
Cộng	3,488,698,423	3,772,684,844

V19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	51,836,880	45,814,360
Bảo hiểm xã hội	11,676,342	38,351,864
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	5,682,722,550	5,631,036,775
Phải trả khác	83,630,000	150,804,010
Tiền đặt cọc cho thuê MB	3,364,680,000	2,517,896,000
Cộng	9,194,545,772	8,383,903,009

Cty TNHH Gỗ ISA: 70.000.000 đồng; Cty TNHH TMDV BĐS KHANG THỤ: 40.000.000 đồng; Cty CP ĐTXDVT Quang Minh: 2.186.496.000 đồng; Cty TNHH Tiếp nhận Container Rồng Đỏ: 153.000.000 đồng; Cty TNHH XDTMĐT Ngọc Phúc: 68.400.000 đồng; Cty TNHH MTV Viconship: 846.784.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V19a. Dự phòng phải tra ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí Phục hồi môi trường Núi Nhỏ	201,908,905	201,908,905
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Núi Nhỏ	19,533,000,000	19,533,000,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Mũi Tàu	0	2,100,000,000
	19,734,908,905	21,834,908,905

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn tại ngân hàng BIDV để bổ sung vốn lưu động	0	3,263,092,287
	0	3,263,092,287

V20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	2,163,194,319	874,854,697
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	432,638,868	174,970,938
	432,638,868	174,970,938

V21. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	3,927,805,915	3,728,110,855
	3,927,805,915	3,728,110,855

V22. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	219,200,000,000	485,806,862	39,054,943,276	92,522,089,654	351,262,839,792
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0	0	0	37,271,844,865	37,271,844,865
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0	0	8,024,105,515	(22,193,747,719)	(14,169,642,204)
+ Quỹ đầu tư phát triển	0	0	8,024,105,515	(8,024,105,515)	0
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	(2,006,026,379)	(2,006,026,379)
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS	0	0	0	(1,203,615,825)	(1,203,615,825)
-Chia cổ tức	0	0	0	(10,960,000,000)	(10,960,000,000)
Số dư cuối năm trước	219,200,000,000	485,806,862	47,079,048,791	107,600,186,800	374,365,042,453

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý	219,200,000,000	485,806,862	47,079,048,791	107,600,186,800	374,365,042,453
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ				41,971,757,148	41,971,757,148
-Phân phối lợi nhuận kỳ này					0
+ Quý đầu tư phát triển			8,394,351,430	(8,394,351,430)	0
+ Quý khen thưởng, phúc lợi				(2,098,587,858)	(2,098,587,858)
+ Quý thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS				(1,259,152,714)	(1,259,152,714)
+ Chi cổ tức năm 2023				(10,960,000,000)	
-Phân phối bổ sung lợi nhuận 2023					0
+ Quý đầu tư phát triển			64,811,264	(64,811,264)	0
+ Quý khen thưởng, phúc lợi				(16,202,815)	(16,202,815)
+ Quý thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS				(9,721,690)	(9,721,690)
Số dư cuối quý	219,200,000,000	485,806,862	55,538,211,485	126,769,116,177	401,993,134,524

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình	94,643,700,000	94,643,700,000	94,643,700,000	94,643,700,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	34,922,890,000	34,922,890,000	34,922,890,000	34,922,890,000
- Bà Nguyễn Thị Mai Phương	15,362,900,000	15,362,900,000	15,362,900,000	15,362,900,000
- Vốn góp cổ đông khác	74,270,510,000	74,270,510,000	74,270,510,000	74,270,510,000
- Cổ phiếu quỹ		0		
	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	219,200,000,000	219,200,000,000
Vốn góp tăng trong quý	0	0
Vốn góp giảm trong quý	0	0
Vốn góp cuối quý	219,200,000,000	219,200,000,000
Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,920,000	21,920,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	59,943,415,521	42,601,802,063
Doanh thu bán hàng hóa	3,628,199,345	2,494,628,892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,139,488,950	392,333,852
Cộng	66,711,103,816	45,488,764,807

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	40,187,200,288	30,689,841,208
Giá vốn bán hàng hóa	3,509,818,079	2,390,061,183
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	591,330,534	162,620,445
Cộng	44,288,348,901	33,242,522,836

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
-Lãi tiền gửi	1,614,664,784	2,004,913,515
- Cổ tức từ cổ phiếu Cty M&C	0	3,090,007,500
Cộng	1,614,664,784	5,094,921,015

4. Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí tài chính khác	0	248,415
Cộng	0	248,415

5. Chi phí bán hàng	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	285,918,310	234,660,030
Q.cáo T.truyền G.thiệu SP	633,000,000	448,023,704
Chi phí dụng cụ đồ dùng	0	
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,150,001	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307,307,138	208,282,087
Chi phí bằng tiền khác	22,437,315	427,744,720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi phí hoa hồng môi giới	26,289,000	567,187,000
Cộng	1,277,101,764	1,885,897,541
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,068,530,956	1,045,287,402
Chi phí văn phòng phẩm	17,110,000	31,555,549
Chi phí khấu hao TSCĐ	106,925,316	103,425,315
Phí và lệ phí	35,500,000	10,500,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219,811,345	91,985,061
Chi phí bằng tiền khác	1,084,466,729	345,651,796
Cộng	2,532,344,346	1,628,405,123
7. Thu nhập khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Thu nhập khác	0	64,273,280
Cộng	0	64,273,280
8. Chi phí khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí tiền phạt	5,000,000	
Chi phí khác		
Cộng	5,000,000	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	17,206,044,856	6,292,511,658
Chi phí nhân công	4,367,215,146	3,386,180,042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,584,466,160	2,345,204,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,240,913,925	10,982,472,656
Chi phí khác bằng tiền	8,534,552,655	3,600,226,639
Cộng	47,933,192,742	26,606,595,293
10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,222,973,589	13,890,885,187
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(505,943,325)	(3,725,551,175)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19,717,030,264	10,165,334,012
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,943,406,053	2,033,066,801
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,943,406,053	2,033,066,801
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	16,177,378,871	11,730,709,651

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số cổ phiếu lưu hành bình quân	21,920,000	21,920,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	738.00	535.00

VII. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,782,702,987	34,222,387,046
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99,592,000,000	105,005,000,000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129,989	129,989
Đầu tư dài hạn khác	121,451,902,000	103,000,000,000
Phải thu khách hàng	14,401,792,565	13,617,612,288
Trả trước cho người bán	16,694,317	3,958,736,786
Các khoản phải thu khác	6,996,907,006	5,485,843,241
Cộng	299,242,128,864	265,289,709,350

Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	2,429,406,831	760,706,417
Người mua trả tiền trước	1,341,549,936	1,351,777,317
Phải trả người lao động	1,080,151,455	3,145,473,800
Chi phí phải trả	3,488,698,423	3,772,684,844
Các khoản phải trả khác	9,194,545,772	8,383,903,009
Cộng	17,534,352,417	17,414,545,387

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác đến ngày 30/09/2024

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đang nhận tiền đặc cọc thuê mặt bằng bao gồm: Cty TNHH Gỗ ISA: 70.000.000 đồng; Cty TNHH TMDV BĐS KHANG THỤ: 40.000.000 đồng; Cty CP ĐTXDVT Quang Minh: 2.186.496.000 đồng; Cty TNHH Tiếp nhận Container Rỗng Đò: 153.000.000 đồng; Cty TNHH XDTMĐT Ngọc Phúc: 68.400.000 đồng; Cty TNHH MTV Viconship: 846.784.000 đồng.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả người bán	2,429,406,831			2,429,406,831
Phải trả người lao động	1,080,151,455			1,080,151,455
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	23,223,607,328		3,927,805,915	27,151,413,243
Các khoản phải trả khác	9,194,545,772			9,194,545,772
Cộng	35,927,711,386	0	3,927,805,915	39,855,517,301
Số đầu năm				
Phải trả người bán	760,706,417	0	0	760,706,417
Phải trả người lao động	3,145,473,800	0	0	3,145,473,800
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	23,507,593,749	0	3,728,110,855	27,235,704,604
Các khoản phải trả khác	8,383,903,009	0	0	8,383,903,009
Cộng	35,797,676,975	0	3,728,110,855	39,525,787,830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Cổ đông lớn	
Xây dựng Bình Dương	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
a. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	1,462,483,302	7,528,101,854
	Đã thu tiền bán sản phẩm (thanh toán bù trừ phải trả tiền nhiên liệu)	5,479,110,000	3,298,053,575
b. Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2,291,791,595	0
	Đã thu tiền bán sản phẩm	3,447,697,796	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bên liên quan	Nội dung công nợ	30/09/2024	30/09/2023
a. Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	3,782,708,638	10,317,650,529
b. Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2,044,913,933	0
c. Công ty Cổ phần gạch ngói Cao cấp			
	Phải thu cho vay ngắn hạn	2,800,000,000	

2.Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12,030,693,895	54,680,409,921	66,711,103,816
-Doanh thu thành phẩm	5,405,084,750	54,538,330,771	59,943,415,521
-Doanh thu bán hàng hóa	3,624,223,045	3,976,300	3,628,199,345
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3,001,386,100	138,102,850	3,139,488,950
-Doanh thu nội bộ			0
Gía vốn hàng bán	7,742,251,516	36,546,097,385	44,288,348,901
-Gía vốn thành phẩm	3,697,552,628	36,489,647,660	40,187,200,288
-Gía vốn bán sản phẩm khác			0
-Gía vốn bán hàng hóa	3,506,777,379	3,040,700	3,509,818,079
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	537,921,509	53,409,025	591,330,534
-Gía vốn nội bộ			0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,288,442,379	18,134,312,536	22,422,754,915

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi phí không phân loại			3,809,446,110
Doanh thu hoạt động tài chính	1,614,664,784		1,614,664,784
Chi phí tài chính	0		0
Thu nhập khác	0		0
Chi phí khác	5,000,000		5,000,000
Chi phí thuế TNDN hiện hành			3,943,406,053
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			102,188,665
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			16,177,378,871
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ			0
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ			0
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	6,269,477,219	86,057,238,755	92,326,715,974
Hao mòn lũy kế	5,661,164,087	36,750,274,073	42,411,438,160
Giá trị còn lại cuối kỳ	608,313,132	49,306,964,682	49,915,277,814
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	1,608,103,113	60,753,740,369	62,361,843,482
Phân bổ lũy kế	230,334,727	5,084,585,378	5,314,920,105
Giá trị còn lại cuối kỳ	1,377,768,386	55,669,154,991	57,046,923,377

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

Trần Văn Hải

Trần Văn Hải



Phạm Thanh Liêm

Số: 17 /CV – NN24

Đĩ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

V/v lợi nhuận sau thuế kỳ quý 03/2024
và lũy kế 09 tháng đầu năm tăng so với
lợi nhuận sau thuế của cùng kỳ năm trước.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3/2024 và lũy kế 09 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023, lợi nhuận sau thuế quý 3/2024 và lũy kế 09 tháng tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước theo số liệu sau:

ĐVT: Đồng

Stt	Kỳ báo cáo	Thực hiện 2024	Thực hiện 2023	Tỷ lệ %tăng/giảm	Giá trị tăng/giảm
1	Quý 03	16.177.378.871	11.730.709.651	+37,91	4.446.669.220
2	Lũy kế 09 tháng	41.971.757.148	25.786.521.426	+62,77	16.185.235.722

Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ trân trọng giải trình lợi nhuận sau thuế quý 03/2024 và lũy kế 09 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân chủ yếu sau: Sản lượng tiêu thụ đá tăng trung bình 45,11% so với cùng kỳ; cơ cấu xấp xếp lại sản xuất giảm giá thành sản phẩm.

Trên đây là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 03 và lũy kế 09 tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :

- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.



Phạm Thanh Liêm